FHD - FIRE HYDRANTS

FHD - Trụ cấp nước PCCC là thiết bị chuyên dùng được lắp đặt dọc theo đường phố, để nhân viên cứu hỏa lấy nước phục vụ cho mục đích PCCC.

FHD - Fire hydrants is installed along roadside for firemen emergency use.

Shin Yi

Đặc tính - Features:

- Được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn.
  Ductile iron made,more stronger and last longer.
- Thiết kế chống va đập, nếu nối trục bị gãy khi có ôtô va chạm mạnh van vẫn được đóng kín.
  Anti-impact design, stem coupling might damage after car impact, can be no leakage during car impact.
- Thân trên của trụ được thiết kế quay tự do 360^0 nên có thể dẫn hướng trực tiếp dòng chảy đến bất kì vị trí nào.
  Upper barrel design rotate 360 degree freely, can meet the flow exit requirement at any direction.
- Vị trí đóng kín được sơn epoxy và bọc cao su toàn bộ, cho tuổi thọ lá van cao hơn và ngăn chặn hiện tượng gỉ sét thâm nhập.
  Ductile iron seat coated with powder epoxy and the rubber vulcanized on the wegde, can last long.
- Sơn epoxy bao phủ cả bên trong lẫn bên ngoài, chống được tia cực tím, không bị gỉ sét và ăn mòn các chi tiết của trụ. Độ dày sơn epoxy = 300µm
- *Powder epoxy coated inside and outside, can resist ultra violet harmness, no rusting and corrosion. Epoxy coating thickness = 300µm*
- Phù hợp với tiêu chuẩn - *Meet the following standards TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.*

Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng cho hệ thống PCCC.
Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range*: DN100 - DN150 mm
Áp suất làm việc - *Pressure rating*: *10, 16, 20 kgf/cm^2*
Nhiệt độ làm việc - *Working Temp*: -10^0 ~ 80^{0}C
Môi trường làm việc - *Flow Media*: Nước, nước nhiễm mặn
Water, salt water
Kết nối - *End connection*: PN10 / 16

DETAIL DRAWING

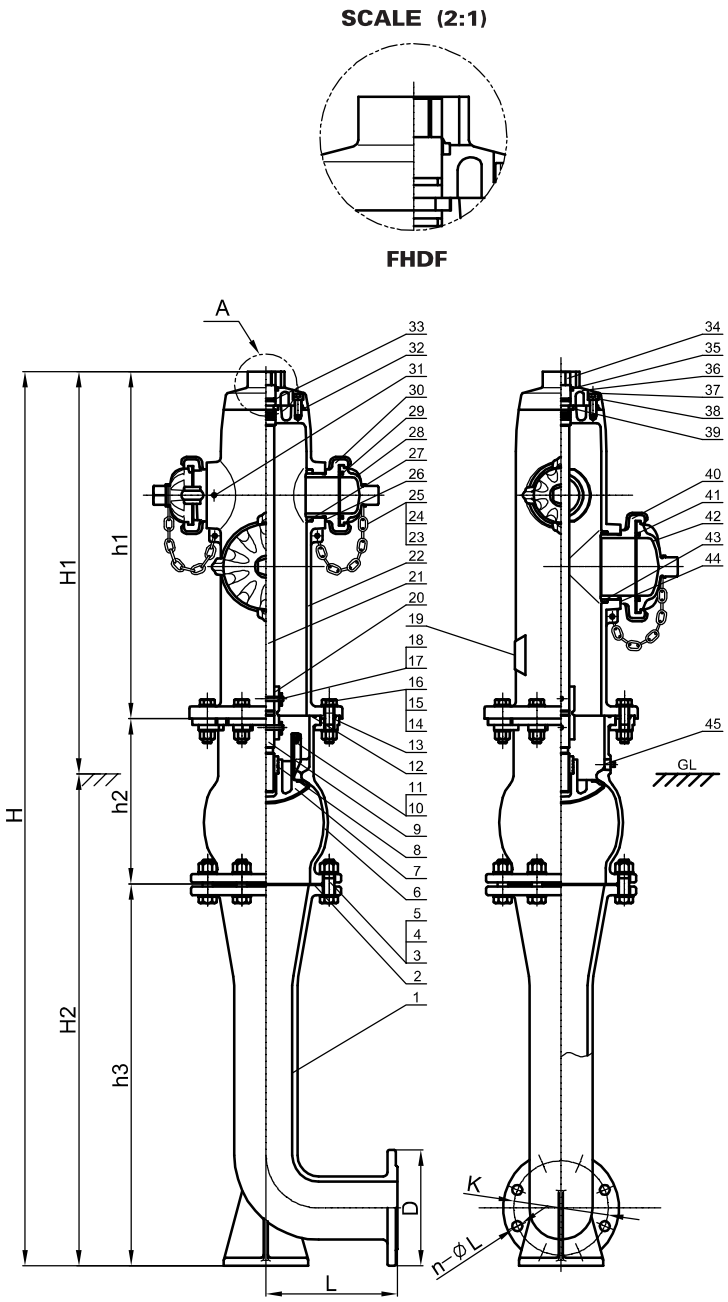

Parts List & Material

STT	Tên bộ phận / Part name	Vật liệu / Material	Tiêu chuẩn / Standard
1	Đế trụ / Bending pipe	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
2	Miếng đệm đế trụ / Gasket	Cao su / Rubber	NBR
3	Bulon M20x70 / Bolt	Stainless Steel	AISI 304
4	Đai ốc M20 / Nut	Stainless Steel	AISI 304
5	Vòng đệm / Gasket	Stainless Steel	AISI 304
6	Thân trụ dưới / Under body	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
7	Đĩa van / Disc + EPDM	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM/NBR
8	Đai ốc đĩa van / Bush	Đồng / Brass	ASTM C51900
9	Trục van / Bottom stem	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
10	Bulon M8x40 / Bolt	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
11	Đai ốc M8 / Nut	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
12	Vòng đệm / Gasket	Cao su / Rubber	NBR
13	Vòng an toàn / Safety ring	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
14	Bulon M16x70 / Bolt	Stainless Steel	AISI 304
15	Đai ốc / Nut	Stainless Steel	AISI 304
16	Vòng đệm / Gasket	Stainless Steel	AISI 304
17	Bulon M8x70 / Bolt	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
18	Đai ốc M8 / Nut	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
19	Tấm nhãn hiệu / Name plate	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
20	Nối trục / Connect bushing	Gang xám / Grey iron	ASTM No.20
21	Trục vận hành / Upper stem	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
22	Thân trên / Upper body	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
23	Xích an toàn / Safe chain	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
24	Khóa xích / Chain lock	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
25	Móc xích / Chain hook	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
26	Miếng đệm 65 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
27	Đai ốc 65 / Connector	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
28	Nắp 65 / Cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
29	Vòng đệm kín 65 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
30	Họng lấy nước 65 / Throat	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
31	Bulon lục giác / Hexagon screw	Stainless Steel	AISI 1025
32	Vòng đệm / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
33	Vòng đệm / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
34	Đai ốc năm cạnh / Bolt	Đồng / Brass	ASTM C51900
35	Vòng chắn bụi / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
36	Nắp / Upper cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
37	Sáp / Wax	Olefin	Thương mại
38	Đinh ốc M12x30 / Bolt	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
39	Bạc chặn / Thrust bearing	Đồng / Brass	ASTM C51900
40	Họng lấy nước 100 / Throat	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
41	Vòng đệm kín 100 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
42	Nắp 100 / Cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
43	Đai ốc 100 / Connector	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
44	Miếng đệm 100 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
45	Đinh ốc xả / Drain	Stainless Steel	AISI 304

Dimendion

DN	Quy Cách	D	K	n-ØL	L	H	H1	H2	h1	h2	h3
100	FHDF-0100	220	180	8-Ø19	250	1700	700	1000	660	315	725
125	FHDF-0125	250	210	8-Ø19	250	1700	700	1000	660	315	725
150	FHDF-0150	285	240	8-Ø23	250	1700	700	1000	660	315	725

Ordering Information

FHD H - 0100 -16 D2R

Model:
FHD: Trụ PCCC - *Fire Hydrant*

Kiểu - *Type*
H : Trụ không có Co 90^0 - Without 90^0C bending Pipe
F : Trụ có Co 90^0 - With 90^0C Bending Pipe

D2: Gang cầu - Ductile Iron
R: màu đỏ - Red
10: PN10
16: PN16

Size:
0100: 100 mm
0125: 125 mm
0150: 150 mm